

Bản án số: 75/2026/HNGĐ-ST  
Ngày 30 tháng 07 năm 2026  
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú  
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Đại  
Ông Nguyễn Hữu Thắng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham phiên tòa:**  
Bà Vũ Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2026/TLST- HNGĐ ngày 06/04/2026 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/06/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/07/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị G**, sinh năm 1982

Địa chỉ: **Thôn B (khu E Đ), xã Đ, tỉnh Phú Thọ**

- Bị đơn: Anh **Lê Đức T**, sinh năm 1970

Địa chỉ: **Thôn B (khu E Đ), xã Đ, tỉnh Phú Thọ**

(Chị **G** đề nghị xét xử vắng mặt, anh **T** vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị **Bùi Thị G** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **G** và anh **Lê Đức T** đăng ký kết hôn tự nguyện có tìm hiểu ngày 12/10/2020 tại (**UBND xã Đ, huyện H cũ**), nay là **xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến việc cãi vã. Chị và anh **T** đã sống ly thân từ khoảng tháng 02 năm 2026 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc

sống vợ chồng không thể tiếp tục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Lê Đức T.**

- Về con chung: Chị và anh **T** có 01 con chung là cháu **Lê Quỳnh A**, sinh ngày 18/11/2021.

Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu **Lê Quỳnh A** cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Chị không yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Thu nhập bình quân của chị là từ 9.000.000đ đến 14.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là anh **Lê Đức T**:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh **T** không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã đến tại gia đình anh gặp anh ở nhà tiến hành lấy lời khai nhưng anh không ký bất kỳ văn bản nào của Tòa án. Anh **T** không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không tham gia phiên tòa xét xử vụ án.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn là chị **Bùi Thị G** đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, anh **Lê Đức T** đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, 208, khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 238, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị G**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị **Bùi Thị G** được ly hôn với anh **Lê Đức T**.
2. Về con chung: Giao cho chị **Bùi Thị G** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu **Lê Quỳnh A**, sinh ngày 18/11/2021, cho đến

khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Anh **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị **G** tự nguyện không yêu cầu.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị **G** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn là anh **Lê Đức T** có nơi cư trú là **thôn B (khu E Đ), xã Đ, tỉnh Phú Thọ** nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Phú Thọ theo quy định của điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

- Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị **G** có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh **T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh **T** vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị G** và anh **Lê Đức T** đăng ký kết hôn 12/10/2020 tại (**UBND xã Đ, huyện H cũ**), nay là **xã Đ, tỉnh Phú Thọ** việc tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị **Bùi Thị G** và anh **Lê Đức T** là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn, chị **G** trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến việc cãi vã. Chị **G** và anh **T** đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2026 cho đến hiện tại. Đến nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Lê Đức T**. Phía bị đơn, anh **T** không đến Tòa án nên không có quan điểm trình bày.

Xác minh tại khu 5 Đại Phạm, **xã Đ** và chính quyền địa phương **UBND xã Đ** cung cấp: Chị **Bùi Thị G** và anh **Lê Đức T** đăng ký kết hôn 12/10/2020 tại

(UBND xã Đ, huyện H cũ), nay là xã Đ, tỉnh Phú Thọ trên cơ hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, anh T và chị G phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng anh chị thì đại diện chính quyền địa phương không nắm rõ. Hiện nay, anh T và chị G không còn chung sống với nhau nữa. Anh T và chị G có 01 con chung là cháu Lê Quỳnh A, sinh ngày 18/11/2021. Trường hợp, chị G khởi kiện xin ly hôn thì quan điểm của UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về việc chị G yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do chính đáng tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án. Điều này thể hiện anh T cũng không có mong muốn được đoàn tụ với chị G. Anh T vắng mặt, không hợp tác làm việc, cũng không có động thái gì để cải thiện cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị G và anh T đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Bùi Thị G xin ly hôn với anh Lê Đức T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị G xác định chị và anh T có 01 con chung là cháu Lê Quỳnh A, sinh ngày 18/11/2021. Khi ly hôn, chị G đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Quỳnh A, sinh ngày 18/11/2021 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc. Chị G không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thu nhập bình quân của chị hàng tháng là từ 9.000.000đ đến 14.000.000đ/tháng.

Qua cung cấp của Trường mầm non Đ cháu Lê Quỳnh A học tập cho thấy: Chị G là người đóng học phí và chi phí học tập cho cháu, chăm lo mọi điều kiện sinh hoạt cho cháu Lê Quỳnh A.

Xét thấy, chị G đã xuất trình tài liệu chứng cứ và thể hiện quan điểm có nguyện vọng nuôi cháu Lê Quỳnh A. Anh T vắng mặt tại Tòa án không có bất cứ quan điểm gì về con chung. Mặt khác, cháu A còn nhỏ và là con gái cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Vì vậy, để đảm quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung chưa thành niên nên giao cho chị G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Quỳnh A cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động tự túc được là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do chị G tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị G là phù hợp.

Anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Do chị G không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị **Bùi Thị G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 Phú Thọ là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207, 208, khoản 2 Điều 227, **khoản 3 Điều 228, Điều 238**, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị G**.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Bùi Thị G** được ly hôn anh **Lê Đức T**.

[2]. Về con chung: Giao cho chị **Bùi Thị G** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Quỳnh A**, sinh ngày 18/11/2021 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Anh **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị **G** tự nguyện không yêu cầu.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3]. Về tài sản chung; công nợ; công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị **Bùi Thị G** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị **G** đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002831 ngày 06/04/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

*Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự*

*có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 71 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 5 Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 5 Phú Thọ;
- UBND xã Đan Thượng , tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Phú**